

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục các tuyến đê Thành phố quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2025;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều; số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2207/QĐ-BNN-TCTL ngày 13/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế – xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế – xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày / /2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các tuyến đê Thành phố quản lý quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 6293/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh mục các tuyến đê

do Thành phố đầu tư và quản lý sau đầu tư quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị Thành phố;
- UBND các xã, phường;
- VPUBTP: CVP, các PCVP, các phòng: NC, TH, KT, NNMT, KGVX, TT TTDL&CNS;
- Các báo, đài; Đài PTTHHN, Báo Hanoimoi, Báo Kinh tế và Đô thị;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Quyền

PHỤ LỤC CÁC TUYẾN ĐỀ UBND THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

STT	Sông	Tuyến đề	Vị trí Km - Km	Chiều dài (km)	Địa bàn phường/xã		Ghi chú
I	Đề cấp đặc biệt			37,709	Phía thượng lưu	Phía hạ lưu	
1	Sông Hồng	Hữu Hồng	K47+980 ÷ K53+450	5,470	Thượng Cát	Thượng Cát	
2			K53+450 ÷ K55+400	1,950	Đông Ngạc	Đông Ngạc	
3			K55+400 ÷ K58+950	3,550	Phú Thượng	Phú Thượng	
4			K58+950 ÷ K63+600	4,650	Hồng Hà	Tây Hồ	
5			K63+600 ÷ K65+120	1,520		Ba Đình	
6			K65+120 ÷ K67+200	2,080		Hoàn Kiếm	
7			K67+200 ÷ K67+980	0,780		Cửa Nam	
8			K67+980 ÷ K69+110	1,130		Hai Bà Trưng	
9			K69+110 ÷ K70+250	1,140		Vĩnh Tuy	
10			K70+250 ÷ K73+600	3,350	Lĩnh Nam	Vĩnh Hưng	
11			K73+600 ÷ K76+900	3,300		Lĩnh Nam	
12			K76+900 ÷ K78+110	1,210		Yên Sở	
13			K78+110 ÷ K79+880	1,770	Thanh Trì		
14			K79+880 ÷ K81+180	1,300	Thanh Trì		
15			K81+180 ÷ K85+689	4,509	Nam Phù	Nam Phù	
16			K81+180 ÷ K85+689	4,509	Nam Phù	Nam Phù	
II	Đề cấp I			249,576			
1	Sông Hồng	Hữu Hồng	K0+000 ÷ K1+310	1,310	Vật Lại	Vật Lại	
2			K1+310 ÷ K16+430	15,120	Cổ Đô	Cổ Đô	
3			K16+430 ÷ K19+780	3,350	Vật Lại	Vật Lại	
4			K19+780 ÷ K26+580	6,800	Quảng Oai	Quảng Oai	
5			K26+580 ÷ K32+000	5,420	Sơn Tây	Sơn Tây	
6			K32+000 ÷ K36+200	4,200	Phúc Lộc	Phúc Lộc	
7			K40+350 ÷ K47+980	7,630	Ô Diên	Ô Diên	
8			K85+689 ÷ K85+900	0,211	Hồng Vân	Nam Phù	
9			K85+900 ÷ K92+250	6,350		Hồng Vân	
10			K92+250 ÷ K92+270	0,020	Chương Dương		Chương Dương
11			K92+270 ÷ K99+150	6,880		Chương Dương	
12			K99+150 ÷ K109+620	10,470	Phú Xuyên	Phú Xuyên	
13			K109+620 ÷ K118+239	8,619	Đại Xuyên	Đại Xuyên	
14		Tả Hồng	K28+503 ÷ K41+200	12,697	Yên Lãng	Yên Lãng	
15			K41+200 ÷ K48+165	6,965	Mê Linh	Mê Linh	
16			K48+165 ÷ K54+900	6,735	Thiên Lộc	Thiên Lộc	
17			K54+900 ÷ K61+800	6,900	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	
18			K61+800 ÷ K64+126	2,326	Đông Anh	Đông Anh	
19			K64+126 ÷ K68+760	4,634	Bồ Đề	Bồ Đề	
20			K68+760 ÷ K73+700	4,940	Long Biên	Long Biên	
21			K73+700 ÷ K77+284	3,584	Bát Tràng	Bát Tràng	
22		Vân Cốc	K0+000 ÷ K8+100	8,100	Phúc Lộc	Phúc Lộc	
23			K8+100 ÷ K8+500	0,400	Hát Môn	Phúc Lộc	
24			K8+500 ÷ K14+600	6,100	Liên Minh	Liên Minh	
25			K14+600 ÷ K15+160	0,560	Ô Diên	Ô Diên	

STT	Sông	Tuyến đề	Vị trí Km - Km	Chiều dài (km)	Địa bàn phường/xã		Ghi chú
26	Sông Đáy	Tả Đáy	K0+000 ÷ K3+300	3,300	Đan Phượng	Đan Phượng	
27			K3+300 ÷ K8+290	4,990	Dương Hòa	Dương Hòa	
28			K8+290 ÷ K12+900	4,610	Sơn Đồng	Sơn Đồng	
29			K12+900 ÷ K19+800	6,900	An Khánh	An Khánh	
30			K19+800 ÷ K26+650	6,850	Yên Nghĩa	Yên Nghĩa	
31			K26+650 ÷ K26+700	0,050	Bình Minh		
32			K26+700 ÷ K31+600	4,900		Bình Minh	
33			K31+600 ÷ K31+750	0,150		Thanh Oai	Thanh Oai
34			K31+750 ÷ K39+700	7,950	Dân Hòa		
35			K39+700 ÷ K39+870	0,17			
36			K39+870 ÷ K43+700	3,83	Dân Hòa		
37			K43+700 ÷ K50+205	6,505	Ứng Thiên	Ứng Thiên	
38	K50+205 ÷ K65+350	15,145	Vân Đình	Vân Đình			
39	Sông Đuống	Tả Đuống	K0+000 ÷ K8+212	8,212	Đông Anh	Đông Anh	
40			K8+212 ÷ K22+458	14,246	Phù Đồng	Phù Đồng	
41		Hữu Đuống	K0+000 ÷ K1+945	1,945	Bồ Đề	Bồ Đề	
42			K1+945 ÷ K8+660	6,715	Việt Hưng	Việt Hưng	
43			K8+660 ÷ K10+950	2,290	Phúc Lợi	Phúc Lợi	
44			K10+950 ÷ K12+440	1,490	Gia Lâm	Gia Lâm	
45			K12+440 ÷ K21+447	9,007	Thuận An	Thuận An	
III	Đê cấp II			45,006			
1	Sông Đà	Hữu Đà	K0+000 ÷ K9+700	9,700	Bất Bạt	Bất Bạt	
2	Sông Đáy	Ngọc Tảo	K0+000 ÷ K3+150	3,150	Phúc Lộc	Phúc Lộc	
3			K3+150 ÷ K3+400	0,250		Phúc Thọ	
4			K3+400 ÷ K6+250	2,850	Hát Môn		
5			K6+250 ÷ K7+300	1,050			
6			K7+300 ÷ K14+134	6,834	Hát Môn		
7	Sông Đáy	La Thạch	K0+000 ÷ K2+800	2,800	Liên Minh	Liên Minh	
8			K2+800 ÷ K3+100	0,300	Hát Môn	Hát Môn	
9			K3+100 ÷ K5+500	2,400	Liên Minh	Liên Minh	
10			K5+500 ÷ K6+500	1,000	Đan Phượng	Đan Phượng	
11	Sông Đáy	Tả Đáy	K65+350 ÷ K65+800	0,450	Vân Đình	Vân Đình	
12			K65+800 ÷ K80+022	14,222	Hoà Xá	Hoà Xá	
IV	Đê cấp III			72,165			
1	Sông Đáy	Hữu Đáy	K0+000 ÷ K5+762	5,762	Hát Môn	Hát Môn	
2			K5+762 ÷ K14+700	8,938	Quốc Oai	Quốc Oai	
3			K14+700 ÷ K18+300	3,600	Hưng Đạo	Hưng Đạo	
4			K18+300 ÷ K18+420 (đê Tó)	0,120	Chương Mỹ	Chương Mỹ	
5		Tiên Tân	K0+000 ÷ K2+400	2,400	Ô Diên	Ô Diên	Đê bao
6			K2+400 ÷ K3+400	1,000		Đan Phượng	
7			K3+400 ÷ K3+900	0,500	Liên Minh		
8			K3+900 ÷ K4+900	1,000		Đan Phượng	
9			K4+900 ÷ K5+400	0,500			
10			K5+400 ÷ K7+000	1,600	Đan Phượng		
11	Sông Cà Lồ	Hữu	K0+000 ÷ K0+800	0,800	Phúc Thịnh	Phúc Thịnh	
12		Cà Lồ	K0+800 ÷ K9+065	8,265	Thư Lâm	Thư Lâm	
13		Tả Cà Lồ	K0+000 ÷ K0+850	0,850	Sóc Sơn	Sóc Sơn	
14			K0+850 ÷ K20+252	19,402	Đa Phúc	Đa Phúc	

STT	Sông	Tuyến đê	Vị trí Km - Km	Chiều dài (km)	Địa bàn phường/xã		Ghi chú
15	Sông	Hữu	K17+000 ÷ K18+500	1,500	Trung Giã	Trung Giã	
16	Cầu	Cầu	K18+500 ÷ K28+828	10,328	Đa Phúc	Đa Phúc	
17	Sông Hong Lãng	Liên	K0+000 ÷ K3+860	3,860	Ô Diên	Ô Diên	Đê bao
18		Trung	K3+860 ÷ K4+000	0,140	Thượng Cát		
19		Quang Lãng	K0+000 ÷ K1+600	1,600	Đại Xuyên	Đại Xuyên	
	Tổng chiều dài các tuyến đê từ cấp III			404,456			

(Ghi chú: Phạm vi bao gồm cả các công trình trên đê và các tuyến kè tương ứng với các tuyến đê trên)